

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
119 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	269
120 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	269
121 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	269
122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	270
123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	271
124 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	271
125 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	272
126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	272
127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	273
128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	274
129 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	275
130 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	276
131 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	276
132 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by province</i>	277
133 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	277
134 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	278

Biểu Table	Trang Page
<i>Yield of spring paddy by district</i>	
135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	278
136 Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	279
137 Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	279
138 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	280
139 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	280
140 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	281
141 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	281
142 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	282
143 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	282
144 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	282
145 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	283
146 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	284
147 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orchids by district</i>	284
148 Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orchids by district</i>	285
149 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	286
150 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	288
151 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	288
152 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	288

Biểu Table	Trang Page
<i>Gathering area of rubber by district</i>	
153 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	289
154 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	289
155 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	290
156 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	290
157 Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	291
158 Chăn nuôi – <i>Livestock</i>	292
159 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 1st January by district</i>	293
160 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 1st January by district</i>	293
161 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 1st January by district</i>	294
162 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 1st January by district</i>	294
163 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 1st January by district</i>	295
164 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	295
165 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	296
166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	296
167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	297
168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	297
169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	298

Biểu Table	Trang Page
170 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	298
171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area surface of aquaculture by district</i>	299
172 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	300
173 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	300
174 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	301
175 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	302
176 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	302

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: *Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: *Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: *Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đặng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry, fishing and salt production..

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

¹ Including physical products and services.

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

***For integrated farm:** The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.*

***Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.*

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production).

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

***Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).*

***Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.*

***Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.*

***Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).*

***The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.*

***Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials*

that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial crops: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

² Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and

boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production *refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:*

- *Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.*

- *Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.*

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Sản xuất nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2023 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững. Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 39.076 ha, giảm 2,8% so với năm 2022. Trong đó, diện tích lúa 16.015 ha, giảm 1,3% so với năm trước; rau các loại 5.960 ha, giảm 11,1%; hoa các loại là 906 ha, giảm 5,1%. Sản lượng lúa đạt 86.356 tấn, tăng 2,2%; rau các loại đạt 217.455 tấn, giảm 9,5%; sản lượng hoa các loại là 71,6 triệu cành, tăng 3,8%.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu có 3.215 con, giảm 13,7% so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn bò 98.667 con, giảm 1,8%; đàn heo có 183.800 con, tương đương cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm có 351.200 con, giảm 0,3%.

Sản lượng thủy sản đạt 60.464 tấn, tăng 5,8% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 13.172 tấn, chiếm 21,8% tổng số, giảm 5,5%; sản lượng nuôi trồng đạt 47.292 tấn, chiếm 78,2%, tăng 9,5%. Sản lượng cá 15.455 tấn, giảm 3,3%; tôm 13.905 tấn, tăng 1,8% và thủy sản khác 31.104 tấn, tăng 13,2%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2023

Agricultural production in Ho Chi Minh City in 2023 will continue to be stable, with a shift in the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promoting the application of science and technology, the manufacture of safe, sustainable products. The annual cultivated area was estimated at 39,076 hectares, down 2.8% compared to 2022. In particular, the rice area was 16,015 ha, down 1.3% from the previous year; 5,960 hectares of vegetables, down 11.1%; orchids were 906 hectares, down 5.1%. Rice output reached 86,356 tons, up 2.2%; vegetables of all kinds reached 217,455 tons, down 9.5%; orchid production was 71.6 million branches, up 3.8%.

As of January 1, 2023, there were 3,215 buffaloes, a decrease of 13.7% compared to the same period in 2022. The herd of cows 98,667 heads, up 1.8%; Pigs numbered 183,800 heads, equivalent to the same period last year. Poultry flock had 351,200 heads, down 0.3%.

Fishery production reached 60,464 tons, up 5.8% compared to 2022. In particular, fishing production reached 13,172 tons, accounting for 21.8% of the total, down 5.5%; aquaculture output reached 47,292 tons, accounting for 78.2%, up 9.5%. Fish production was 15,455 tons, down 3.3%; shrimp was 13,905 tons, up 1.8% and other aquatic products totaled 31,104 tons, up 13.2%.

119 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Đơn vị tính: Triệu đồng – Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	139,0	427,9
2016	150,9	478,1
2017	173,9	528,8
2018	178,6	664,3
2019	200,7	759,9
2020	213,8	763,1
2021	203,2	707,5
2022	223,6	767,0
Sơ bộ - Prel. 2023	234,6	816,0

120 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại – Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	80	68	63	60	59
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
<i>Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City</i>					
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	59	43	40	32	32
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	2	2	2	3	3
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	9	9	9	8	8
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	1	1	1	1	1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	9	13	11	16	15

121 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại – Unit: Farm

	Trong đó - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
	TỔNG SỐ - TOTAL	59	5	35
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>				
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	32	-	32	-
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	3	-	3	-
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	8	5	-	3
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	1	-	-	1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	15	-	-	15

122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Chia ra - Of which						
	Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Tổng số <i>Total</i>	Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2015	47.873	42.160	21.331	898	5.713	2.887	2.270
2016	46.229	40.814	19.952	954	5.415	2.929	2.062
2017	45.473	40.228	19.656	995	5.245	2.911	2.078
2018	43.989	38.642	17.695	518	5.347	2.835	2.352
2019	43.869	37.985	17.421	806	5.885	2.710	2.302
2020	41.869	36.121	17.316	556	5.748	2.595	2.245
2021	41.449	35.806	17.020	462	5.644	2.560	2.190
2022	40.193	34.520	16.512	408	5.673	2.359	2.432
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	39.076	33.339	16.377	119	5.737	2.266	2.483
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2015	98,1	98,8	96,3	87,0	93,5	104,5	82,2
2016	96,6	96,8	93,5	106,2	94,8	101,4	90,8
2017	98,4	98,6	98,5	104,3	96,9	99,4	100,8
2018	96,7	96,1	90,0	52,1	102,0	97,4	113,2
2019	99,7	98,3	98,4	155,4	110,1	95,6	97,9
2020	95,4	95,1	99,4	69,0	97,7	95,8	97,5
2021	99,0	99,1	98,3	83,1	98,2	98,6	97,5
2022	97,0	96,4	97,0	88,3	100,5	92,2	111,0
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	97,2	96,6	99,2	29,1	101,1	96,0	102,1

Theo Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định cây cảnh lâu năm: Hoa mai, bonsai... chuyển về cây lâu năm - *According to Circular 01/2019/TT-BKHĐT dated January 4, 2019, perennial ornamental plants such as apricot blossoms and bonsai are classified as perennial plants.*

123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	<i>Ha</i>			<i>Tấn - Ton</i>		
2015	21.331	20.391	940	91.567	88.330	3.237
2016	19.951	19.471	480	86.963	85.187	1.776
2017	19.656	19.184	472	88.222	86.452	1.770
2018	17.695	16.919	776	82.127	79.119	3.008
2019	17.421	16.762	659	83.690	81.145	2.546
2020	17.316	16.795	521	85.813	83.574	2.239
2021	17.020	16.635	386	85.406	83.716	1.690
2022	16.512	16.222	290	85.702	84.479	1.223
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	16.377	16.015	363	87.928	86.356	1.572
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	96,2	98,0	68,8	98,4	99,7	72,6
2016	93,5	95,5	51,1	95,0	96,4	54,9
2017	98,5	98,5	98,3	101,4	101,5	99,7
2018	90,0	88,2	164,4	93,1	91,5	169,9
2019	98,5	99,1	84,9	101,9	102,6	84,6
2020	99,4	100,2	79,2	102,5	103,0	87,9
2021	98,3	99,1	74,0	99,5	100,2	75,5
2022	97,0	97,5	75,1	100,4	100,9	72,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	99,2	98,7	125,1	102,6	102,2	128,6

124 Diện tích cây lương thực có hạt

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính – <i>Unit: Ha</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17.421	17.316	17.020	16.512	16.377
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	206	143	115	116	130
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	13	12	1	1	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	302	265	240	202	165
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	11.870	11.327	11.316	11.187	11.012
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1.202	1.627	1.636	1.516	1.559
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	3.603	3.720	3.518	3.319	3.369
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	12	10	8	8	8
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	213	212	186	163	134

125 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	83.690	85.813	85.406	85.702	87.928
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	697	440	380	388	404
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	39	36	3	3	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1.140	1.049	907	722	586
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	59.256	58.757	61.139	61.271	64.417
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	6.371	8.390	8.239	7.899	8.363
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	15.442	16.539	14.125	14.888	13.717
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	35	37	21	19	21
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	710	566	592	512	420

126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9,3	9,3	9,3	9,1	9,3
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1,4	1,3	1,2	0,9	0,7
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	126,7	123,6	129,8	116,2	122,0
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	11,9	15,3	14,7	13,5	14,3
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	21,6	22,4	18,3	18,4	16,8
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	9,9	7,0	7,8	6,6	5,4

127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2015	20.391	4.921	7.241	8.229
2016	19.471	5.158	6.466	7.847
2017	19.184	5.403	6.139	7.642
2018	16.919	4.875	5.555	6.489
2019	16.762	5.096	5.777	5.889
2020	16.795	4.947	5.929	5.920
2021	16.635	4.704	5.901	6.030
2022	16.222	4.597	5.908	5.718
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	16.015	4.799	5.746	5.470
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,0	88,5	111,9	93,7
2016	95,5	104,8	89,3	95,4
2017	98,5	104,7	94,9	97,4
2018	88,2	90,2	90,5	84,9
2019	99,1	104,5	104,0	90,8
2020	100,2	97,1	102,6	100,5
2021	99,1	95,1	99,5	101,9
2022	97,5	97,7	100,1	94,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	98,7	104,4	97,3	95,7

128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2015	43,3	48,0	43,5	40,4
2016	43,8	49,3	43,5	40,3
2017	45,1	49,1	44,8	42,4
2018	46,8	50,5	47,0	43,8
2019	48,4	51,3	48,4	45,9
2020	49,8	50,9	50,3	48,2
2021	50,8	53,1	52,1	47,7
2022	52,1	54,3	52,0	50,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	53,9	55,7	54,2	52,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,7	100,5	103,1	101,9
2016	101,0	102,9	100,0	99,7
2017	103,0	99,5	102,9	105,4
2018	103,9	102,9	104,9	103,3
2019	103,5	101,7	102,9	104,9
2020	102,8	99,2	104,0	105,1
2021	101,2	103,7	99,8	100,6
2022	103,5	102,8	103,6	103,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	103,5	102,6	104,2	103,5

129 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	88.330	23.605	31.503	33.222
2016	85.187	25.448	28.142	31.597
2017	86.452	26.525	27.503	32.424
2018	79.119	24.604	26.117	28.398
2019	81.145	26.155	27.965	27.025
2020	83.574	25.187	29.830	28.558
2021	83.716	24.839	29.629	29.248
2022	84.479	24.961	30.736	28.782
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	86.356	26.728	31.140	28.488
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,7	89,0	115,5	95,5
2016	96,4	107,8	89,3	95,1
2017	101,5	104,2	97,7	102,6
2018	91,5	92,8	95,0	87,6
2019	102,6	106,3	107,1	95,2
2020	103,0	96,3	106,7	105,7
2021	100,2	98,6	99,3	102,4
2022	100,9	100,5	103,7	98,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	102,2	107,1	101,3	99,0

130 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.762	16.795	16.635	16.223	16.015
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	206	143	115	116	130
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	13	12	1	1	0
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	302	265	240	202	165
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	11.250	10.836	10.962	10.925	10.672
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1.188	1.627	1.630	1.516	1.559
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	3.596	3.709	3.509	3.308	3.361
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	12	10	8	8	8
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	195	194	170	147	121

131 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	48,4	49,8	50,3	52,1	53,9
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	33,9	30,6	33,0	33,4	31,0
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	30,5	30,0	30,0	25,4	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	37,7	39,6	37,8	35,7	35,5
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	50,5	52,3	54,3	55,1	59,0
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	53,2	51,6	50,4	52,1	53,7
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	42,9	44,4	40,2	44,8	40,7
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	28,7	38,6	27,6	25,2	27,3
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	34,2	27,5	31,9	31,4	31,4

132 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	81.145	83.574	83.716	84.479	86.356
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	698	437	380	388	404
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	39	36	3	3	0
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	1.140	1.049	907	722	586
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	56.823	56.617	59.557	60.159	62.926
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	6.322	8.390	8.218	7.899	8.363
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	15.420	16.476	14.087	14.827	13.678
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	35	37	21	19	21
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	668	533	543	462	378

133 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.096	4.947	4.704	4.597	4.799
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	41	30	21	23	21
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	100	105	80	90	55
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	4.002	3.663	3.859	3.888	3.749
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	767	955	745	572	787
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	187	194	0	25	186

134

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	51,3	50,9	52,8	54,3	55,7
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	34,9	30,0	29,0	31,1	30,5
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	38,0	38,9	41,4	35,6	32,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	51,5	51,2	53,5	54,8	57,0
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	54,1	53,7	51,1	55,3	56,3
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	47,8	42,1	0	38,0	38,0

135

Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	26.155	25.187	24.839	24.961	26.728
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	142	89	60	71	64
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	380	409	331	320	176
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	20.589	18.745	20.643	21.317	21.351
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	4.150	5.129	3.805	3.159	4.428
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	894	816	0	94	708

136 Diện tích lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.777	5.929	5.901	5.908	5.746
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	68	31	26	23	38
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	100	80	80	60	55
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	3.633	3.617	3.589	3.541	3.479
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	274	527	502	607	629
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.672	1.642	1.673	1.645	1.514
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	30,0	31,8	32,0	32,4	30,5

137 Năng suất lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of Autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	48,4	50,3	50,2	52,0	54,2
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	30,6	30,7	29,1	31,5	29,7
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	38,0	40,0	36,0	33,7	32,6
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	51,0	55,2	55,6	55,5	61,9
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	51,6	47,3	51,6	52,4	50,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	43,9	41,8	39,6	45,9	40,1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	34,5	35,0	31,3	27,2	32,5

138 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	27.965	29.830	29.628	30.736	31.140
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	207	96	76	72	114
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	380	320	288	202	179
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	18.523	19.956	19.952	19.641	21.534
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1.414	2.491	2.590	3.179	3.145
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	7.337	6.856	6.623	7.554	6.069
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	104	111	99	88	99

139 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.889	5.920	6.030	5.718	5.470
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	98	82	68	70	71
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	13	12	1	1	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	102	80	80	52	55
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	3.615	3.556	3.515	3.497	3.444
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	147	145	383	338	143
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.737	1.873	1.836	1.639	1.660
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	12	10	8	8	8
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	165	162	138	115	90

140 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	45,9	48,2	48,5	50,3	52,1
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	35,7	30,7	35,7	34,9	31,8
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	30,5	30,0	30,0	25,4	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	37,2	40,0	36,0	38,5	42,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	49,0	50,4	53,9	54,9	58,2
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	51,5	53,2	47,6	46,3	55,3
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	41,4	47,0	40,7	43,8	41,6
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	28,5	38,6	27,6	25,2	27,3
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	34,3	26,0	32,1	32,7	31,0

141 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	27.025	28.558	29.248	28.782	28.488
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	349	253	244	244	226
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	39	36	3	3	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	380	320	288	200	231
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	17.710	17.916	18.961	19.200	20.041
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	758	770	1.823	1.562	790
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	7.190	8.804	7.464	7.180	6.900
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	35,0	37,2	21,0	19,2	20,7
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	564,0	421,7	443,8	373,8	279,3

142 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	659	521	386	291	363
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	620	491	354	263	340
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	14	-	6	0	-
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	7	12	10	11	9
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	17	18	15	17	14

143 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38,6	42,9	43,8	42,2	43,4
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	39,2	43,6	44,7	43,1	44,0
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	35,0	0,0	35,0	0,0	0,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	30,5	31,4	38,8	38,5	39,4
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	24,2	32,1	31,6	29,9	30,1

144 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.545,8	2.238,5	1.690,4	1.222,8	1.572,1
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.433,2	2.143,1	1.582,5	1.132,4	1.495,6
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	49,0	0,0	21,0	0,0	0,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	21,4	36,8	38,1	40,5	34,7
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	42,2	58,6	48,7	49,9	41,9

145 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Area (Ha)	37.985	36.121	35.806	34.520	33.339
Mía - <i>Sugar-cane</i>	586	435	364	290	56
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	76	35	28	52	29
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	143	87	71	66	34
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>	8.992	8.428	8.000	7.659	6.866
Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	8.105	7.413	7.021	6.704	5.960
Hoa các loại <i>Flowers</i>	887	1.015	979	955	906
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	10.054	9.305	9.858	9.482	9.511
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	39.746	30.098	25.345	19.998	3.743
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	196	98	73	136	86
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	439	275	226	222	114
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>					
Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	265.358	255.394	242.376	240.209	217.455
Hoa các loại – <i>Flowers</i> (1.000 cành/chậu/giỏ <i>1,000 branches/pots/baskets</i>)	61.991	70.390	57.601	69.019	71.632
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	718.727	675.755	710.053	699.480	659.256

146 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37.985	36.121	35.806	34.520	33.339
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	426	363	266	260	327
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	485	481	419	497	381
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	58	67	51	44	28
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	18	17	6	6	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	375	308	281	221	206
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	25.889	24.087	24.389	23.468	22.952
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	3.214	3.574	3.556	3.516	3.203
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	7.194	6.898	6.536	6.225	5.996
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	48	33	26	29	35
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	277	294	276	254	211

147 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orchids by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	657,6	635,8	630,4	637,2	607,1
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	33,9	33,0	32,3	18,4	17,2
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	11,5	13,4	11,4	11,2	10,1
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	0,8	0,8	0,7	0,6	0,4
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	5,3	7,6	4,6	5,5	6,0
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	465,9	418,4	431,3	457,1	435,0
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	49,6	51,6	56,4	53,0	44,1
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	82,2	102,8	90,5	85,1	88,0
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	8,5	8,2	3,1	6,4	6,3
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	0,0	0,02	0,02	0,02	0,1

148

**Sản lượng cây hoa lan
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Production of orchids by district

Đơn vị tính: 1.000 cành/chậu/giỏ - Unit: 1,000 branches/pots/baskets

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	50.894,4	51.786,9	42.102,2	56.566,5	55.844,1
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	2.568,3	2.462,0	1.642,0	1.236,0	867,0
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	487,0	491,1	255,5	253,4	387,5
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	19,8	20,3	23,3	26,7	14,3
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	160,0	226,0	179,3	216,0	256,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	36.216,0	36.035,4	30.429,3	42.828,7	42.615,8
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	3.895,0	4.165,4	3.400,0	4.600,0	3.900,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	6.972,3	7.800,6	5.982,5	7.068,0	7.465,6
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	576,0	585,8	190,0	337,2	335,4
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	0,0	0,4	0,4	0,5	2,5

149 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích hiện có Planted area (Ha)	5.884,5	5.747,6	5.643,7	5.673,0	5.491,6
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	2.302,0	2.245,4	2.190,0	2.432,0	2.330,7
Xoài - <i>Mango</i>	530,3	432,0	418,2	408,4	385,1
Chuối - <i>Banana</i>	344,7	371,6	395,5	517,2	481,7
Sầu riêng - <i>Sequence</i>	55,1	58,7	62,5	71,6	76,0
Mít - <i>Jackfruit</i>	229,4	223,3	240,7	260,2	250,3
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	215,0	273,2	273,9	273,2	261,5
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	476,6	469,9	440,3	528,7	527,8
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	130,9	124,5	130,0	133,5	136,2
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>	2.709,5	2.594,8	2.559,6	2.359,4	2.172,8
Dừa - <i>Coconut</i>	485,0	484,7	424,3	419,6	421,7
Điều - <i>Cashewnut</i>	6,4	0,1	0,1	0,5	1,2
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	8,5	15,9	16,4	17,0	3,3
Cao su - <i>Rubber</i>	2.199,7	2.089,9	2.113,3	1.920,7	1.740,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè - <i>Tea</i>	5,1	4,1	1,5	1,6	1,6
Diện tích cho sản phẩm Gathering area (Ha)	5.107,5	4.668,4	4.532,3	4.282,9	4.472,2
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	1.970,0	1.919,9	1.830,2	1.917,1	2.018,1
Xoài - <i>Mango</i>	464,9	391,6	380,3	382,8	362,4
Chuối - <i>Banana</i>	265,8	306,1	293,9	418,8	457,6
Sầu riêng - <i>Sequence</i>	37,8	46,8	48,5	48,5	59,5
Mít - <i>Jackfruit</i>	184,7	177,7	189,0	173,8	192,7
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	216,9	269,2	259,9	245,9	237,4
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	401,2	342,5	345,9	332,9	395,2
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	126,4	121,9	122,5	124,0	126,2

149

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>	2.470,4	2.162,5	2.117,9	1.763,7	1.704,6
Dừa - <i>Coconut</i>	373,0	344,2	334,1	310,9	303,1
Điều - <i>Cashewnut</i>	3,8	0,0	0,0	0,0	0,7
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	5,5	10,7	10,9	10,8	2,8
Cao su - <i>Rubber</i>	2.081,5	1.803,5	1.767,5	1.440,4	1.392,4
Cà phê - <i>Coffee</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè - <i>Tea</i>	5,1	4,1	1,5	1,6	1,6
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)	30.723,0	29.749,5	27.274,6	34.813,5	37.785,0
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	21.367,5	21.442,3	19.547,3	28.111,0	29.900,3
Xoài - <i>Mango</i>	5.605,5	4.836,5	4.426,6	4.536,1	4.401,0
Chuối - <i>Banana</i>	3.696,3	4.570,5	4.232,5	12.971,4	13.413,2
Sầu riêng - <i>Sequence</i>	257,8	324,8	344,8	350,0	439,0
Mít - <i>Jackfruit</i>	2.960,6	2.889,1	3.088,5	2.807,6	3.262,5
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	1.155,9	1.471,6	1.465,2	1.394,3	1.296,4
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	3.328,4	2.976,1	2.415,8	2.414,6	3.363,3
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	1.336,4	1.308,2	1.383,0	1.404,7	1.486,9
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>	8.315,9	7.407,3	6.931,8	6.154,8	6.250,3
Dừa - <i>Coconut</i>	5.008,7	4.612,4	4.294,4	4.070,2	4.124,0
Điều - <i>Cashewnut</i>	4,2	0,8	0,8	0,0	2,6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	11,1	19,9	20,0	19,0	6,2
Cao su - <i>Rubber</i>	3.246,5	2.752,3	2.568,9	2.057,3	2.102,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè - <i>Tea</i>	25,4	20,8	7,7	8,3	8,7

150 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.884,5	5.747,6	5.643,7	5.673,0	5.491,6
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	88,7	93,9	72,4	67,9	69,8
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	53,6	52,4	47,9	41,5	37,7
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	8,1	5,3	5,1	0,0	0,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0,7	2,3	2,3	10,6	5,3
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	4.220,3	3.951,1	3.866,5	3.841,5	3.575,2
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	68,5	88,6	103,1	112,5	93,9
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.120,8	1.241,5	1.236,4	1.292,4	1.411,1
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	65,3	53,9	53,4	54,3	54,4
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	258,5	258,6	256,6	252,4	244,2

151 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of rubber by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.199,7	2.089,9	2.113,3	1.920,7	1.740,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.167,7	2.057,9	2.081,3	1.888,7	1.708,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0

152 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of rubber by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.081,5	1.803,5	1.767,5	1.440,4	1.392,4
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.049,5	1.771,5	1.735,5	1.408,4	1.360,4
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	32	32	32	32	32

153 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of rubber by district*

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.246,5	2.752,3	2.568,9	2.057,3	2.102,8
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	3.208,5	2.712,3	2.528,9	2.016,8	2.062,8
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	38,0	40,0	40,0	40,5	40,0

154 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.302,0	2.245,4	2.190,0	2.432,0	2.330,6
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	12,9	17,8	12,9	16,5	17,3
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	17,4	16,5	14,5	10,3	9,2
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0,5	0,1	0,1	5,2	1,4
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1.624,3	1.546,5	1.509,1	1.688,3	1.585,5
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	19,1	56,2	43,7	47,9	49,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	353,9	334,0	336,4	392,0	404,4
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	26,8	26,9	28,0	29,1	29,0
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	247,3	247,4	245,4	242,7	234,7

155

Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	530,3	431,9	418,1	408,4	385,1
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	3,8	6,5	4,2	5,0	5,1
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	1,0	0,7	0,5	0,5	0,4
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	181,1	110,2	102,1	93,9	77,7
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1,0	7,7	5,5	8,1	7,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	101,8	64,0	64,0	61,0	62,1
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	12,1	13,8	13,8	13,8	13,9
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	229,5	229,1	228,1	226,1	219,0

156

Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of mango by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	464,9	391,5	380,2	382,8	362,4
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	3,8	4,2	4,0	2,5	5,0
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	1,0	0,7	0,5	0,5	0,4
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	161,2	95,1	86,4	78,4	63,9
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1,0	6,7	3,5	5,1	4,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	82,5	54,5	52,8	59,1	58,6
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	10,6	13,3	12,2	12,2	12,3
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	204,8	217,1	220,8	225,1	218,3

157 Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mango by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.605,5	4.836,5	4.426,6	4.536,1	4.401,0
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	36,9	43,0	36,0	29,3	48,4
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	10,0	7,2	5,1	5,9	3,9
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1.879,3	1.365,6	1.095,7	928,7	780,6
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	10,0	68,7	71,5	60,4	40,6
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.134,7	868,2	810,0	700,3	701,6
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	277,5	241,0	105,0	144,3	139,1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	2.257,1	2.242,8	2.303,3	2.667,1	2.686,9

158 Chăn nuôi

Livestock

Đơn vị tính: Nghìn con - Unit: *Thous.heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) Number of head as of 01/01 (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	4,9	4,9	4,6	3,7	3,2
Bò - <i>Cattles</i>	131,0	130,2	99,5	100,5	98,7
Lợn - <i>Pig</i>	223,7	216,6	182,2	183,8	183,8
Dê - <i>Goat</i>	3,5	3,1	2,4	2,4	2,5
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Triệu con) ^(*) <i>Poultry (Mill. Heads)</i> ^(*)	416,4	446,8	369,5	352,1	351,2
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	659	667	623	614	518
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	10.609	10.720	9.850	10.560	9.471
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	80.103	80.890	54.981	56.243	57.212
Thịt gia cầm hơi bán giết <i>Living weight of livestock</i>	2.849	2.869	1.817	1.984	1.981
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	7.111	7.219	4.945	4.616	4.668
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	309.749	308.447	245.748	251.413	245.932

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan

(*) Including chicken, duck, geese

159 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.863	4.920	4.560	3.730	3.215
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	123	87	80	161	155
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	10	26	21	14	12
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0	0	0	0	0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	3.387	3.163	2.907	2.449	1.958
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	217	362	355	558	550
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.067	1.233	1.150	537	532
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	55	47	45	0	0
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	4	2	2	11	8

160 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	130.989	130.180	99.540	100.522	98.667
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	1.533	1.877	1.812	1.776	1.762
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	2.113	2.572	1.515	1.465	1.450
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	0	5	0	0	0
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	233	338	0	0	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	285	390	140	139	135
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	110.244	103.122	79.486	80.675	78.876
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	11.307	14.845	13.182	12.528	12.553
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	4.931	6.412	2.790	3.489	3.447
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	80	177	263	278	274
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	263	442	352	172	170

161 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – Unit: Thous.heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	223,7	216,6	182,2	183,8	183,8
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	2,5	3,2	3,2	1,4	1,4
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	2,7	6,8	5,8	2,6	2,8
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	0,3	0,6	0,5	0,1	0,2
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0,2	0,3	0,2	0,1	0,3
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	193,6	182,1	143,8	138,2	138,6
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	6,2	5,1	4,9	7,6	7,4
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	16,9	16,8	14,8	20,4	20,2
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	0,4	0,6	8,2	11,8	11,5
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	0,9	0,9	0,9	1,7	1,4

162 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – Unit: Thous.heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	416,4	446,8	369,5	352,1	351,2
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	8,2	13,3	7,1	7,5	6,2
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	5,4	3,3	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	318,2	328,1	265,2	267,4	260,4
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	66,5	78,5	79,8	65,8	62,2
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	17,0	22,1	16,2	0,8	11,2
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	0,0	0,4	0,4	10,6	11,2
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	1,1	1,0	0,8	0,0	0,0

163 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat, sheep as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.457	3.110	2.447	2.436	2.465
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	0	3	3	30	120
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	0	0	0	0	0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	851	754	559	67	29
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	104	97	90	0	20
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	510	498	410	1.811	1.891
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	1.992	1.758	1.385	528	405

164 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
	Ha			
2015
2016
2017
2018	33.342,8	13.514,6	19.828,2	15,9
2019	33.338,3	13.507,9	19.830,3	15,9
2020	33.320,7	13.508,5	19.812,2	15,9
2021	33.372,4	13.508,5	19.863,9	15,9
2022	33.372,4	13.508,5	19.863,9	15,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	33.355,5	13.508,5	19.847,0	15,9

165 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area of forest by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.338,3	33.320,7	33.372,4	33.372,4	33.355,5
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	99,2	92,9	92,9	92,9	92,9
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	792,7	748,6	795,9	795,9	779,1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	32.446,4	32.479,1	32.483,6	32.483,6	32.483,5

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
Ha				
2015	24	24	-	-
2016	17	17	-	-
2017	17	17	-	-
2018	16	16	-	-
2019	16	16	-	-
2020	57	7	50	-
2021	2	2	-	-
2022	32	32	-	-
Sơ bộ Prel. 2023	26	26	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2016	70,8	70,8	-	-
2017	100,0	100,0	-	-
2018	94,1	94,1	-	-
2019	100,0	100,0	-	-
2020	356,3	43,8	-	-
2021	3,5	28,6	-	-
2022	1.614,0	1.614,0	-	-
Sơ bộ Prel. 2023	80,5	80,5	-	-

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	24	-	24	-
2016	17	-	17	-
2017	17	-	17	-
2018	16	-	16	-
2019	16	-	16	-
2020	57	50	7	-
2021	2	-	2	-
2022	32	-	32	-
Sơ bộ	26	-	25	-
<i>Prel. 2023</i>				
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2016	70,8	-	70,8	-
2017	100,0	-	100,0	-
2018	94,1	-	94,1	-
2019	100,0	-	100,0	-
2020	356,3	-	43,8	-
2021	3,5	-	28,6	-
2022	1.614,0	-	1.614,0	-
Sơ bộ	80,5	-	80,5	-
<i>Prel. 2023</i>				

168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of concentrated planted forest by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	Đơn vị tính – Unit: Ha				Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
	2019	2020	2021	2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	16,0	57,0	2,0	32,3	26,0
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	-	6,9	-	-	-
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	-	3,0	-	12,0	5,7
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	-	6,2	-	20,3	20,3
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	-	0,3	-	-	-
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	-	40,6	2,0	0,0	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	356,3	3,5	1.614,0	80,5
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	-	-	-	-	-
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	-	-	-	-	47,5
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	-	-	-	-	100,0
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	-	-	-	-	-
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	-	-	-	4,9	-

169

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
1. Gỗ - Wood	M ³	46.683	27.931	388	2.432	4.257
2. Cùi - Firewood	Ste	3.159	3.089	2.950	2.400	2.350
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre - Bamboo	1.000 cây <i>Thous.trees</i>	866	858	810	650	620
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	1.000 lá <i>Thous.leaves</i>	805	819	810	800	899
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - Ton	471	469	440	400	410

170

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản Area surface for aquaculture

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.969	7.043	6.989	7.352	7.263
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	6.469	6.543	6.222	647	609
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	500	500	766	6.705	6.654
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	5.204	5.331	4.943	5.380	5.274
Cá - Fish	834	819	727	766	733
Thủy sản khác - Other aquatic	931	893	1.319	1.206	1.256

171

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area surface of aquaculture by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.969,2	7.042,7	6.987,6	7.351,5	7.262,9
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	36,5	47,9	39,2	42,7	27,7
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	9,4	6,6	-	-	-
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	5,4	4,5	7,8	4,3	5,6
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	12,0	3,5	4,0	10,0	1,2
Gò Vấp – <i>Go Vap</i>	-	-	-	-	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	2,4	0,6	0,9	1,1	1,1
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	52,6	54,5	51,7	45,1	48,7
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	3,9	2,7	1,6	1,8	1,6
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	452,4	570,8	590,9	597,2	596,5
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	491,4	483,1	441,6	422,2	382,0
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	5.903,2	5.868,6	5.849,8	6.227,1	6.198,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	94,5	101,1	99,2	105,2	98,8
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	93,7	131,2	81,8	108,8	64,9
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	47,0	69,6	-	-	-
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	76,6	84,1	173,6	54,4	130,8
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	133,3	29,2	114,3	250,0	12,0
Gò Vấp – <i>Go Vap</i>	-	-	-	-	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	18,1	26,0	147,5	125,6	97,3
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	87,7	103,6	94,9	87,2	107,8
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	196,0	67,6	60,4	112,5	86,1
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	99,4	126,2	103,5	101,1	99,9
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	71,7	98,3	91,4	95,6	90,5
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	97,0	99,4	99,7	106,5	99,5

172 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.470,9	6.640,3	6.732,0	7.105,2	6.909,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	500,2	499,5	766,3	647,0	609,0
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	5.970,7	6.140,8	5.965,7	6.458,2	6.300,5
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	4.705,9	4.928,6	4.686,1	5.134,0	4.920,6
Cá - <i>Fish</i>	834,4	818,6	727,2	765,5	733,1
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	930,6	893,1	1.318,7	1.205,0	1.255,9

173 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	60.415	60.160	53.439	57.136	60.464
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	18.149	17.526	14.466	13.934	13.172
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	42.266	42.634	38.973	43.202	47.292
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	14.176	14.779	12.048	13.665	13.905
Cá - <i>Fish</i>	19.567	19.165	16.624	15.985	15.455
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	26.672	26.216	24.767	27.487	31.104

174 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	60.415	60.160	53.439	57.136	60.464
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	408	313	252	625	403
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	111	65	0	-	
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	4	4	20	5	7
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	244	137	107	7	1
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	21	5	7	9	7
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	694	714	690	806	900
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	43	30	15	61	31
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	3.132	4.491	4.120	4.688	4.952
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	1.615	2.087	1.570	1.573	1.461
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	54.145	52.315	46.658	49.362	52.702
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,7	99,6	88,8	107,0	105,8
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	138,9	76,7	80,4	247,9	64,5
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	115,1	59,0	-	-	0,0
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	7,5	95,1	512,8	25,6	137,3
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	129,8	55,9	78,4	6,2	16,7
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	19,8	23,1	147,4	128,3	83,3
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	57,5	102,9	96,7	116,8	111,7
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	195,3	69,8	50,0	406,7	50,8
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	90,6	143,4	91,7	113,8	105,6
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	49,4	129,2	75,2	100,2	92,8
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	111,8	96,6	89,2	105,8	106,8

175 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

Đơn vị tính: Cái – Unit: Piece

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	577	551	544	551	551
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	11	18	18	18	17
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	339	429	416	423	422
Từ 12 m đến dưới 15 m From 10 meter to under 14 meter	125	86	89	92	94
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	96	16	19	16	16
Từ 24 m trở lên - Over 14 meter	6	2	2	2	2
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	550	514	492	503	512
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	27	37	52	48	39

176 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

Đơn vị tính – Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	96,4	96,4	100,0	100,0	100,0
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - Cu Chi	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hóc Môn - Hoc Mon	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Chánh - Binh Chanh	85,7	85,7	100,0	100,0	100,0
Nhà Bè - Nha Be	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cần Giờ - Can Gio	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0